

Số: 1504 /QĐ-UBND

Đồng Xoài, ngày 28 tháng 5 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt chi phí bồi thường, hỗ trợ GPMB và bổ sung tuổi cây khu vực
ngập phát sinh lòng hồ bờ trái thuộc xã Long Bình, huyện Phước Long -
lòng hồ bờ phải thuộc xã Lộc Quang và xã Lộc Hiệp, huyện Lộc Ninh
(Đợt 10) Dự án : Thủy điện Srok Phu Miêng**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 17/2006/NĐ-CP ngày 27/01/2006 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ quy định bổ sung về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất, thực hiện quyền sử dụng đất, trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất đai;

Căn cứ Quyết định số 947/QĐ-TTg ngày 14/10/2002 của Thủ tướng Chính phủ về việc đầu tư dự án thủy điện Srok Phu Miêng;

Căn cứ Quyết định số 58/2008/QĐ-UB ngày 03/9/2008 của UBND tỉnh ban hành Quy định về đơn giá bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc, cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 05/2007/QĐ-UBND ngày 23/01/2007 của UBND tỉnh ban hành Quy định về chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước; Công văn số 403/UBND-KT ngày 13/2/2007 của UBND tỉnh phê duyệt chính sách và đơn giá bồi thường, hỗ trợ cho các hộ dân trong khu vực ngập phát sinh lòng hồ và vùng sạt lở hạ lưu thuộc Nhà máy Thủy điện Srok Phú Miêng;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 647/STC-GCS ngày 19/5/2009, theo Tờ trình số 106/TTr-CT ngày 27/4/2009 của Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phú Miêng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt chi phí bồi thường, hỗ trợ GPMB và bổ sung tuổi cây khu vực ngập phát sinh lòng hồ bờ trái xã Long Bình - huyện Phước Long, lòng hồ bờ phải xã Lộc Quang và xã Lộc Hiệp - huyện Lộc Ninh (Đợt 10) Dự án : Thủy điện Srok Phu Miêng, cụ thể như sau:

1. Danh sách các hộ theo phương án:

- Gồm 23 hộ.
- Có 23 biên bản.
- Số hộ được bồi thường: 23 hộ (*Bảng tổng hợp kèm theo*).

2. Tổng diện tích đất giải tỏa : **23.103,62 m².**

Trong đó:

- Đất nông nghiệp : 23.103,62 m².

3. Tổng chi phí bồi thường là : **409.166.516 đồng.**

(*Bốn trăm lẻ chín triệu, một trăm sáu mươi sáu ngàn, năm trăm mười sáu đồng*).

Trong đó:

- Chi phí bồi thường đất nông nghiệp : 101.126.700 đồng.
- Chi phí bồi thường về nhà, VKT : 283.143.816 đồng.
- Chi phí bồi thường cây trồng, hoa màu : 24.896.000 đồng.

Điều 2. Các ông (bà) : Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở, ngành: Tài chính, Kho bạc Nhà nước Bình Phước, Chủ tịch UBND các huyện Phước Long và Lộc Ninh, Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phú Miêng, các hộ gia đình, cá nhân có tên tại Bảng tổng hợp kèm theo và Thủ trưởng các ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

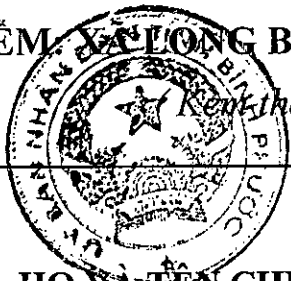
- CT, PCT;
- Như Điều 2;
- LĐVP, PTCD, CV: Luân;
- Lưu : VT (L53-09stc).



BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB VÀ HỖ TRỢ BỔ SUNG TUỔI CÂY CHO CÁC HỘ DÂN THUỘC HẠNG MỤC: KHU VỰC NGẬP PHÁT SINH LÒNG HỒ BỜ TRÁI, BỜ PHẢI (ĐỢT 10)

DỰ ÁN : THỦY ĐIỆN SROK PHU MIỀNG

ĐỊA ĐIỂM : X. LỘC BÌNH - HUYỆN PHƯỚC LONG, XÃ LỘC QUANG VÀ LỘC HIỆP - HUYỆN LỘC NINH



Kiểm theo Quyết định số 1504

/QĐ-UBND ngày 28 / 5 / 2009 của UBND tỉnh

SỐ TT	SỐ BB	HỌ VÀ TÊN CHỦ HỘ	DT ĐẤT GIẢI TỎA		GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ (đồng)			TỔNG CỘNG	GHI CHÚ
			Tổng DT (m2)	Trong đó Đất Nông, lâm nghiệp	Đất	Nhà, VKT	Cây trồng		
I	Lộc Hiệp, Lộc Ninh								
01	08	Vi Văn Thạch	1338.60	1338.60	2,409,480	25,882,360	932,000	29,223,840	
02	45	Phạm Thị Hạt	1471.70	1471.70	2,649,060	23,738,400	160,000	26,547,460	
03	28	Thạch Ngọc Thê	3743.50	3743.50	6,738,300	61,658,800	3,548,000	71,945,100	
04	14	Thạch Tăng Xinh	896.20	896.20	1,613,160	20,897,856	6,960,000	29,471,016	
II	Bổ sung tuổi cây (xã Lộc Hiệp, Lộc Ninh)								
01	04a	Lò Văn Phong	0.00	0.00	0	0	112,000	112,000	
02	11a	Đồng Văn Sóc	0.00	0.00	0	0	11,328,000	11,328,000	
03	16a	Nguyễn Văn Nho	0.00	0.00	0	0	352,000	352,000	
04	19a	Trần Thanh Phương	0.00	0.00	0	0	144,000	144,000	
05	24a	Lộc Văn Thiên	0.00	0.00	0	0	112,000	112,000	
06	27a	Đồng Thị Hoàng	0.00	0.00	0	0	128,000	128,000	
07	32a	Lộc Văn Quyết	0.00	0.00	0	0	520,000	520,000	
III	Lộc Quang, Lộc Ninh								
01	149	Điều Rác	683.55	683.55	5,468,400	0	0	5,468,400	
02	150	Thị Xuân	453.85	453.85	3,630,800	0	0	3,630,800	
03	151	Điều Có	1185.96	1185.96	9,487,680	0	0	9,487,680	
04	153	Điều Móc	1185.96	1185.96	9,487,680	0	0	9,487,680	

05	154	Đieu Ganh	1304.80	1304.80	10,438,400	0	0	10,438,400	
06	155	Đieu Thọ	627.40	627.40	5,019,200	0	0	5,019,200	
07	156	Đieu Côn	1833.90	1833.90	14,671,200	0	0	14,671,200	
08	157	Đieu Phương	1391.70	1391.70	11,133,600	0	0	11,133,600	
09	158	Lâm Minh	683.55	683.55	5,468,400	0	0	5,468,400	
10	157	Nguyễn Thanh Hiền	5746.10	5746.10	8,044,540	146,966,400	240,000	155,250,940	
11	152	Đieu Sơn	453.85	453.85	3,630,800	0	0	3,630,800	
IV Long Bình, Phước Long									
01	77	Hoàng Bá Văn	103.00	103.00	1,236,000	4,000,000	360,000	5,596,000	
		Tổng	23,103.62	23,103.62	101,126,700	283,143,816	24,896,000	409,166,516	